

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>	<b>2.942.404.850.815</b>	<b>3.055.348.311.202</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>341.247.283.181</b>	<b>285.018.753.173</b>
1. Tiền	111	256.247.283.181	285.018.753.173
2. Các khoản tương đương tiền	112	85.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>563.570.951.793</b>	<b>589.655.240.529</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	778.063.313.716	800.362.564.728
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	- 214.492.361.923	- 210.707.324.199
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>602.979.923.801</b>	<b>763.444.908.907</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	617.622.596.772	773.740.030.550
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	617.612.596.772	773.730.030.550
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.000.000	10.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	2.656.612.158	2.585.554.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Các khoản phải thu khác	135	165.580.100.594	162.379.237.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 182.879.385.723	- 175.259.914.038
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.099.920.334</b>	<b>4.622.935.265</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.099.920.334	4.622.935.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>330.210.523.866</b>	<b>323.992.008.509</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	320.816.743.410	311.016.395.544
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	174.164.175.432	184.177.400.475
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	146.652.567.977	126.838.995.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9.393.780.456	12.975.612.965
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>1.100.296.247.840</b>	<b>1.088.614.464.819</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	379.800.092.623	306.318.920.170
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	720.496.155.217	782.295.544.649
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>2.296.283.340.316</b>	<b>2.285.195.257.247</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>56.706.140.417</b>	<b>49.100.850.224</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	80.443.460.084	72.838.169.891
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	74.443.460.084	66.838.169.891
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	- 23.737.319.667	- 23.737.319.667
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>453.536.212.289</b>	<b>457.822.458.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	137.312.033.718	98.017.842.344
- Nguyên giá	222	261.194.423.493	216.400.551.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 123.882.389.775	- 118.382.708.807
3. Tài sản cố định vô hình	227	301.794.843.635	315.679.933.546
- Nguyên giá	228	360.607.628.587	372.174.434.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 58.812.784.952	- 56.494.501.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.429.334.936	44.124.682.627
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>35.815.768.131</b>	<b>36.963.244.132</b>
- Nguyên giá	241	40.605.175.698	40.511.535.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 4.789.407.567	- 3.548.291.566

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1.730.702.356.562</b>	<b>1.724.460.127.697</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	256.786.329.525	245.246.484.844
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.553.415.729.293	1.541.228.055.354
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	- 79.499.702.256	- 62.014.412.501
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>19.522.862.917</b>	<b>16.848.576.677</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.224.170.876	15.367.417.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.880.620.979	1.330.620.979
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.418.071.062	150.538.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>5.238.688.191.131</b>	<b>5.340.543.568.449</b>

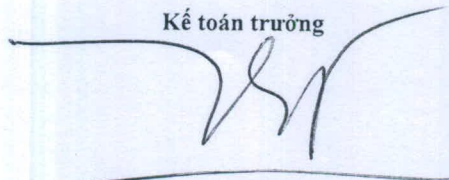
<b>NGUỒN VỐN</b>			
1	2	4	4
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>2.893.753.235.878</b>	<b>3.058.824.964.692</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.840.315.947.520</b>	<b>3.015.812.627.218</b>
2. Phải trả cho người bán	312	341.056.340.946	541.439.084.983
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	341.047.595.192	541.430.339.229
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước	313	42.607.426.798	33.137.992.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	45.989.652.315	40.415.832.721
5. Phải trả người lao động	315	91.953.049.356	85.258.760.054
6. Chi phí phải trả	316	50.991.256	52.189.153
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	37.364.423.045	44.140.034.280
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	90.023.028.046	48.128.028.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.851.863.567	6.368.576.543
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	2.179.419.172.191	2.216.872.128.151
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.227.937.464.452	1.184.500.904.735
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	873.070.462.294	957.348.161.295
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	78.411.245.446	75.023.062.121
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>53.437.288.358</b>	<b>43.012.337.474</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	154.168.730	156.168.730
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	53.283.119.628	42.856.168.744
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>2.249.576.595.662</b>	<b>2.185.483.883.356</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2.249.576.595.662</b>	<b>2.185.483.883.356</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	830.498.888.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.057.985.186.449	1.133.484.074.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.758.247.302	3.408.895.126
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	75.202.414.348	67.486.677.371
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	31.714.847.342	25.951.947.205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250.417.012.221	200.152.289.205
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>95.358.359.591</b>	<b>96.234.720.401</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>	<b>5.238.688.191.131</b>	<b>5.340.543.568.449</b>

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



T. Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**  
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28/12/2012 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2015	Quý 4/2014
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.440.569.427.068	2.170.396.523.516	740.619.840.586	617.887.975.926
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	194.749.413.366	171.265.491.689	67.921.150.636	52.861.209.285
4. Thu nhập khác	13	8.387.883.861	4.639.157.618	6.236.315.250	2.188.860.130
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.247.159.070.999	1.982.157.486.352	642.266.962.450	556.028.857.475
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	101.491.397.183	99.937.953.226	71.469.302.959	42.403.618.670
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	143.025.801.754	136.854.112.524	56.282.794.960	39.147.086.518
9. Chi phí khác	24	9.968.818.523	2.584.953.755	8.440.474.344	1.457.639.179
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>168.399.862.787</b>	<b>144.905.599.664</b>	<b>39.036.360.535</b>	<b>37.236.753.566</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.604.380.587	23.107.683.245	8.530.083.068	7.153.029.069
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	550.000.000	1.479.704.917	-	440.853.551
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	141.345.482.200	120.318.211.502	30.506.277.467	29.642.870.946
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.833	1.537	391	379

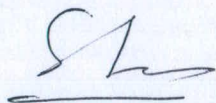
**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2015	Quý 4/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	<b>3.127.456.846.899</b>	<b>2.800.081.238.991</b>	<b>922.647.782.474</b>	<b>738.604.744.066</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.822.297.251.515	2.601.112.991.829	758.647.755.643	615.411.662.967
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		336.607.499.228	309.024.608.261	71.110.675.432	80.267.411.499
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		31.447.903.844	110.056.361.099	- 92.889.351.399	- 42.925.669.600
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	<b>813.352.538.017</b>	<b>721.748.855.784</b>	<b>222.987.999.937</b>	<b>142.683.354.537</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		833.963.088.384	732.987.368.244	226.573.241.303	156.319.979.773
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		20.610.550.368	11.238.512.460	3.585.241.367	13.636.625.236
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		<b>2.314.104.308.882</b>	<b>2.078.332.383.207</b>	<b>699.659.782.537</b>	<b>595.921.389.529</b>
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		<b>126.465.118.186</b>	<b>92.064.140.309</b>	<b>40.960.058.049</b>	<b>21.966.586.397</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	125.281.461.123	91.582.715.382	40.228.278.644	21.713.939.397
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	1.183.657.063	481.424.927	731.779.405	252.647.000
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		<b>2.440.569.427.068</b>	<b>2.170.396.523.516</b>	<b>740.619.840.586</b>	<b>617.887.975.926</b>
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		<b>1.610.954.447.572</b>	<b>1.262.834.654.689</b>	<b>494.580.752.047</b>	<b>437.149.186.139</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.624.166.389.936	1.287.570.653.647	501.422.691.516	449.021.860.103
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		13.211.942.364	24.735.998.958	6.841.939.469	11.872.673.964
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		652.517.391.322	444.641.309.355	220.604.069.700	212.371.079.337
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 84.277.699.001	477.850.210.915	- 139.427.338.731	260.188.281.631
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 61.799.389.432	440.209.820.559	- 95.773.740.757	264.658.124.640
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>VI.28.1</b>	<b>935.958.746.681</b>	<b>855.833.735.690</b>	<b>230.323.084.373</b>	<b>220.308.263.793</b>
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		3.083.637.032	21.771.502.334	- 14.133.927.694	5.309.781.661
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.308.116.687.286	1.104.552.248.328	426.077.805.771	330.410.812.021
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		433.000.203.799	297.385.298.499	142.551.935.856	101.565.707.087
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		875.116.483.487	807.166.949.829	283.525.869.915	228.845.104.934
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		<b>2.247.159.070.999</b>	<b>1.982.157.486.352</b>	<b>642.266.962.450</b>	<b>556.028.857.475</b>
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		<b>193.410.356.069</b>	<b>188.239.037.164</b>	<b>98.352.878.136</b>	<b>61.859.118.451</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	194.749.413.366	171.265.491.689	67.921.150.636	52.861.209.285
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	101.491.397.183	99.937.953.226	71.469.302.959	42.403.618.670
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		<b>93.258.016.183</b>	<b>71.327.538.463</b>	<b>- 3.548.152.323</b>	<b>10.457.590.615</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	143.025.801.754	136.854.112.524	56.282.794.960	39.147.086.518

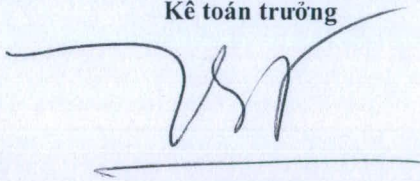
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 -	30		143.642.570.498	122.712.463.103	38.521.930.853	33.169.622.548
23. Thu nhập khác	31		8.387.883.861	4.639.157.618	6.236.315.250	2.188.860.130
24. Chi phí khác	32		9.968.818.523	2.584.953.755	8.440.474.344	1.457.639.179
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 1.580.934.662	2.054.203.863	- 2.204.159.094	731.220.951
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41		26.338.226.951	20.138.932.698	2.718.588.776	3.335.910.067
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>168.399.862.787</b>	<b>144.905.599.664</b>	<b>39.036.360.535</b>	<b>37.236.753.566</b>
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 40.916.324.223	- 35.959.052.921	- 5.131.154.304	- 5.489.551.321
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		127.483.538.564	108.946.546.743	33.905.206.231	31.747.202.245
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	27.604.380.587	23.107.683.245	8.530.083.068	7.153.029.069
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	550.000.000	1.479.704.917	-	440.853.551
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -</b>	<b>60</b>		<b>141.345.482.200</b>	<b>120.318.211.502</b>	<b>30.506.277.467</b>	<b>29.642.870.946</b>
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		2.991.596.185	4.257.953.145	1.041.497.695	984.808.574
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		138.353.886.015	116.060.258.357	29.464.779.772	28.658.062.372
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.833	1.537	391	379

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



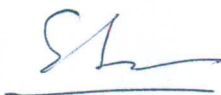
Lê Văn Thành

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
12 tháng năm 2015

Đơn vị tính: VND

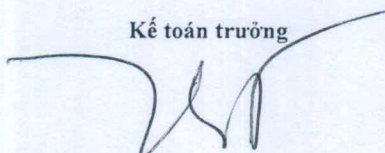
Chỉ tiêu	Mã số	2015-12 Tháng	2014-12 Tháng
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	168.399.862.787	143.626.901.546
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	19.755.079.261	17.702.879.081
- Các khoản dự phòng	03	687.041.714.645	26.753.979.433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.302.950.203)	(5.778.211.569)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.991.301.223)	(92.727.442.142)
- Chi phí lãi vay	06	20.072.345	5.660.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	744.922.477.612	89.583.766.812
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	161.494.736.146	106.221.143.396
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	523.014.931	(207.670.367)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(771.308.408.448)	218.907.227.807
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(2.176.081.358)	(16.315.693.624)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20.072.345)	(5.660.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.377.315.620)	11.890.321.156
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	75.498.888.000	217.053.173.007
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(181.182.385.817)	(331.030.898.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	374.853.101	296.095.708.906
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.321.477.032)	(45.346.633.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.700.116.831	1.610.751.152
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	30.047.938.072	1.444.660.261.777
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(1.671.623.088.903)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.624.148.833	94.984.289.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	130.050.726.704	(175.714.419.667)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	54.925.579.805	44.881.289.239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		285.018.753.173	238.679.861.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.302.950.203	1.457.602.811
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	341.247.283.181	285.018.753.173

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**12 tháng năm 2015**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 830.498.880.000 đồng

**4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính**

**4.1 Công ty con**

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

**4.2 Công ty liên doanh**

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **V Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Nhưng chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



#### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

##### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

#### 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Trích dự phòng phí chưa được hưởng:** Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

**Trích dự phòng tổn thất:** Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

**Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:** được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

## 10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

## VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
12 tháng năm 2015

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>1. TIỀN</b>	<b>341.247.283.181</b>	<b>285.018.753.173</b>
- Tiền mặt tồn quỹ	8.389.085.291	13.772.832.817
- Tiền gửi ngân hàng	247.880.005.196	271.346.727.569
- Tiền đang chuyển	-21.807.336	-100.807.213
- Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	0
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>2.294.273.308.355</b>	<b>2.314.115.368.226</b>
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	563.570.951.793	589.655.240.529
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	71.956.937.111	54.099.658.577
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	706.106.306.605	920.262.906.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-214.492.361.923	-210.707.324.199
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.730.702.356.562	1.724.460.127.697
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	256.786.329.525	245.246.484.844
- Đầu tư cổ phiếu	199.055.804.898	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	270.509.924.395	221.312.491.062
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Ủy thác đầu tư		
- Đầu tư dài hạn khác	1.088.081.373.300	1.120.250.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-83.731.075.556	-62.014.412.501
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh:</b>		

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	104.005.020.075	92.465.175.394
	<b>256.786.329.525</b>	<b>245.246.484.844</b>

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2015	Quý 4 - 2015
Lợi nhuận sau thuế	54.361.665.533	5.611.122.343
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	26.338.226.951	2.718.588.776

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>3. CÔNG NỢ PHẢI THU</b>	<b>602.979.923.801</b>	<b>763.444.908.907</b>

- Phải thu khách hàng	617.622.596.772	773.740.030.550
- Trả trước cho người bán	2.656.612.158	2.585.554.896
- Các khoản phải thu khác:	165.580.100.594	162.379.237.499
- Dự phòng phải thu khó đòi	-182.879.385.723	-175.259.914.038
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>		
<i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.099.920.334	4.622.935.265
<b>5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	80.443.460.084	72.838.169.891
<b>6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>	14.429.334.936	44.124.682.627
<b>8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	19.522.862.917	16.848.576.677
- Chi phí trả trước dài hạn	16.224.170.876	15.367.417.198
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.880.620.979	1.330.620.979
- Tài sản dài hạn khác	1.418.071.062	150.538.500
<b>10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>383.663.767.744</b>	<b>574.577.077.760</b>
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	341.056.340.946	541.439.084.983
Người mua trả tiền trước	42.607.426.798	33.137.992.777
<b>11. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	45.989.652.315	40.415.832.721
- Thuế giá trị gia tăng	34.367.739.995	27.024.297.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.791.619.371	9.564.554.403
- Phải nộp nhà nước khác	1.830.292.949	3.826.980.485
<b>12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC</b>	37.364.423.045	44.140.034.280
<b>22. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
<b>25.4. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>2.179.419.172.191</b>	<b>2.216.872.128.151</b>
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.227.937.464.452	1.184.500.904.735
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	873.070.462.294	957.348.161.295
- Dự phòng dao động lớn	78.411.245.446	75.023.062.121
<b>25.5 - Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>1.100.296.247.840</b>	<b>1.088.614.464.819</b>
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	379.800.092.623	306.318.920.170
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	720.496.155.217	782.295.544.649
	<b>Năm 2015 - Lũy kế</b>	<b>Năm 2015 - Quý 4</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>26.1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>3.127.456.846.899</b>	<b>922.647.782.474</b>
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.822.297.251.515	758.647.755.643
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	336.607.499.228	71.110.675.432
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	31.447.903.844	-92.889.351.399
<b>26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>813.352.538.017</b>	<b>222.987.999.937</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	833.963.088.384	226.573.241.303
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	20.610.550.368	3.585.241.367
<b>27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>	125.281.461.123	40.228.278.644
<b>27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH</b>	1.183.657.063	731.779.405
<b>28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>1.610.954.447.572</b>	<b>494.580.752.047</b>

- Chi bồi thường	1.624.166.389.936	501.422.691.516
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	13.211.942.364	6.841.939.469
- Thu bồi thường từ tái	652.517.391.322	220.604.069.700
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-84.277.699.001	-139.427.338.731
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-61.799.389.432	-95.773.740.757
<b>28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>1.308.116.687.286</b>	<b>426.077.805.771</b>
- Chi hoa hồng	433.000.203.799	142.551.935.856
- Chi khác	875.116.483.487	283.525.869.915
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>194.749.413.366</b>	<b>67.921.150.636</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>101.491.397.183</b>	<b>71.469.302.959</b>
<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>143.025.801.754</b>	<b>56.282.794.960</b>
<b>32. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>27.604.380.587</b>	<b>8.530.083.068</b>

### 33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	168.399.862.787	39.036.360.535
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-40.916.324.223	-5.131.154.304
Thuế TNDN phải nộp	27.604.380.587	8.530.083.068
Lợi ích cổ đông thiểu số	2.991.596.185	1.041.497.695
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	138.353.886.015	29.464.779.772

### 21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tổng tài sản	326.723.817.729	329.812.940.119
Tổng nợ phải trả	8.657.241.377	8.823.212.300
<b>Tài sản thuần</b>	<b>318.066.576.352</b>	<b>320.989.727.819</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.367.391.177	4.868.459.192
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.521.000.470	5.125.568.485
Lợi nhuận chưa phân phối	7.178.184.705	10.995.700.142
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.605.923.440	1.456.642.990
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.651.883.341	1.533.570.091
Lợi nhuận chưa phân phối	2.147.712.864	3.289.913.482

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng năm 2015:

	Năm 2015-Luỹ kế	Năm 2015-Quý 4
Lợi nhuận trong giai đoạn	9.978.639.711	3.473.974.969
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.991.596.185	1.041.497.695

### 22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	163.374.406.868	185.304.952.579
Đồng EURO (EUR)	8.051.557.450	6.746.447.795
Bảng Anh (GBP)	1.707.948.840	306.586.768
Yên Nhật (JPY)	0	23.641.290
Đồng Singapore (SGD)	174.623.180	-2.845.783
Won Hàn Quốc (KRW)	5.439.332.424	888.377.734
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	36.147.085	33.869.022
Đô la Úc (AUD)	0	31.914.756

	Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	111.507.811.319	279.836.205.456
Đồng EURO (EUR)	1.283.766.273	5.759.253.533
Bảng Anh (GBP)	1.398.374.423	4.492.972.492
Yên Nhật (JPY)	88.934.938.380	1.494.901.456
Đồng Singapore (SGD)	785.603.966	932.265.663
Won Hàn Quốc (KRW)	6.975.899.169	6.041.949.814
Đô la Úc (AUD)	22.046.504	26.097.457

*Quản lý rủi ro lãi suất:* Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá:* Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>30/09/2015</b>			
Phải trả người bán	341.056.340.946	-	341.056.340.946
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.364.423.045	-	37.364.423.045
Dự phòng nghiệp vụ	2.101.007.926.746	78.411.245.446	2.179.419.172.192
Phải trả dài hạn khác		154.168.730	
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán	541.439.084.983	0	541.439.084.983
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.140.034.280	0	44.140.034.280
Dự phòng nghiệp vụ	2.141.849.066.030	75.023.062.121	2.216.872.128.151
Phải trả dài hạn khác	-	156.168.730	156.168.730

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>31/12/2015</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	563.570.951.793	-	563.570.951.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	783.202.697.366	-	783.202.697.366
Ký quỹ ngắn hạn	1.037.550.218	-	1.037.550.218
Phải thu dài hạn khác	-	56.706.140.417	56.706.140.417
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.730.702.356.562	1.730.702.356.562
Ký quỹ dài hạn	-	154.168.730	154.168.730
Tài sản tái bảo hiểm	1.100.296.247.840	0	1.100.296.247.840
<b>31/12/2014</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	589.655.240.529	-	589.655.240.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	936.119.268.049	-	936.119.268.049
Ký quỹ ngắn hạn	713.723.937	-	713.723.937
Phải thu dài hạn khác	-	49.100.850.224	49.100.850.224
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.724.460.127.697	1.724.460.127.697
Ký quỹ dài hạn	-	156.168.730	156.168.730

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

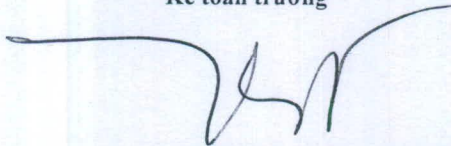
	12 tháng - 2015 VNĐ	12 tháng - 2014 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	9.260.808.790	6.683.920.472

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành



Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>								
1	Số dư đầu năm	134.392.694.344	49.933.074.103	1.121.459.944	27.024.929.590	3.928.393.170	216.400.551.151	372.174.434.617	588.574.985.768
2	Số tăng trong kỳ	40.385.660.885	11.875.482.000	31.500.000	385.790.651	-	52.678.433.536	414.130.000	53.092.563.536
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	0	6.254.582.727	31.500.000	353.790.651	0	6.639.873.378	414.130.000	7.054.003.378
	Đầu tư XDCB hoàn thành	40.385.660.885	1.718.181.818	-	-	-	42.103.842.703	0	42.103.842.703
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	3.902.717.455	-	32.000.000	-	3.934.717.455	0	3.934.717.455
3	Số giảm trong kỳ	0	6.478.622.346	105.424.484	1.300.514.364	0	7.884.561.194	11.980.936.030	19.865.497.224
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	2.575.904.891	-	956.179.694	-	3.532.084.585	11.760.536.030	15.292.620.615
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	3.902.717.455	105.424.484	344.334.670	-	4.352.476.609	220.400.000	4.572.876.609
4	Số dư cuối năm	174.778.355.229	55.329.933.757	1.047.535.460	26.110.205.877	3.928.393.170	261.194.423.493	360.607.628.587	621.802.052.080
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>								
1	Số dư đầu năm	57.467.659.104	36.577.960.010	724.281.150	20.202.431.333	3.410.497.210	118.382.828.807	56.494.501.071	174.877.329.878
2	Khấu hao tăng trong năm	5.315.109.986	4.760.914.124	132.690.355	1.239.288.545	149.782.046	11.597.785.056	10.280.149.911	21.877.934.967
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	5.315.109.986	2.637.363.708	132.690.355	1.207.288.545	149.782.046	9.442.234.640	10.280.149.911	19.722.384.551
	Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	2.123.550.416	-	32.000.000	-	2.155.550.416	-	2.155.550.416
3	Khấu hao giảm trong năm	-	4.699.455.307	105.424.484	1.293.344.297	0	6.098.224.088	7.961.866.030	14.060.090.118
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	2.575.904.891	-	949.009.627	-	3.524.914.518	7.961.866.030	11.486.780.548
	Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	2.123.550.416	105.424.484	344.334.670	-	2.573.309.570	-	2.573.309.570
4	Số dư cuối năm	62.782.769.090	36.639.418.827	751.547.021	20.148.375.581	3.560.279.256	123.882.389.775	58.572.516.751	182.454.906.526
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>								
	Tại ngày đầu năm	76.925.035.240	13.355.114.093	397.178.794	6.822.498.257	517.895.960	98.017.722.344	315.679.933.546	413.697.655.890
	Tại ngày cuối năm	111.995.586.139	18.690.514.930	295.988.439	5.961.830.296	368.113.914	137.312.033.718	301.794.843.635	439.106.877.353